

NGHỊ QUYẾT

Quy định về mức chi ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

Sau khi xem xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc Ban hành Nghị quyết Quy định về mức chi ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và Dân tộc; Ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

(Có quy định chi tiết kèm theo)

Đối với những khoản chi không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp

luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở và các văn bản hiện hành.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Bãi bỏ mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại Nghị quyết số 169/2010/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Quy định mức chi Ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khoá XV, nhiệm kỳ 2011 – 2016, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2014./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc Hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội;
- VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL;
- TT.Tỉnh uỷ;
- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TP;
- TT công báo tỉnh, Báo Hòa Bình;
- Lưu: VT, CT. HĐND.

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Tỉnh

**MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC PHỔ BIẾN,
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
CHO NGƯỜI DÂN TẠI CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 112 /2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12
năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi tối đa (1.000 đồng) | Ghi chú |
|-------|---|-------------------------------|---|---------|
| 1 | Xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch | | | |
| a | Xây dựng đề cương | | Tùy theo quy mô, tính chất và nhiệm vụ của từng Chương trình, Đề án, Kế hoạch | |
| - | Xây dựng đề cương chi tiết | Đề cương | 840 | |
| - | Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát | Đề cương | 1.400 | |
| b | Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch | | | |
| | Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch | Chương trình, Đề án, Kế hoạch | 2.100 | |
| | Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến | Báo cáo | 350 | |
| c | Tổ chức họp, tọa đàm góp ý | | | |
| | Chủ trì | Người/buổi | 170 | |
| | Thành viên dự | Người/buổi | 70 | |
| d | Ý kiến tư vấn của chuyên gia | Văn bản | 350 | |
| đ | Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch | | | |
| - | Chủ tịch hội đồng | Người/buổi | 170 | |

| | | | | |
|---|--|------------|--|--|
| - | Thành viên hội đồng, thư ký | Người/buổi | 130 | |
| - | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 70 | |
| - | Nhận xét, phản biện của Hội đồng | Bài viết | 210 | |
| - | Bài nhận xét của Ủy viên Hội đồng | Bài viết | 140 | |
| e | Lấy ý kiến thẩm định | Bài viết | 350 | Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch |
| f | Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch | Văn bản | 350 | |
| 2 | Chi thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên, người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật | | | |
| a | Thù lao báo cáo viên cấp Trung ương, cấp tỉnh | Người/buổi | Áp dụng chế độ thù lao giảng viên quy định tại tiểu mục 1.1 mục 1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC | |
| b | Thù lao báo cáo viên cấp huyện, tuyên truyền viên, cộng tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn và tham gia các đợt phổ biến pháp luật lưu động, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt | Người/buổi | | Tùy theo trình độ của báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, tính chất nghiệp vụ phức tạp của từng đợt, buổi tuyên truyền, hướng dẫn |
| - | Cấp huyện | Người/buổi | 210 | |
| - | Cấp xã | Người/buổi | 150 | |

| | | | | |
|----------|---|--------------------------|--|------------------|
| c | Thù lao cho người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật | Người/buổi | Tuỳ theo trình độ, áp dụng mức chi quy định tại điểm a, b của mục này | |
| d | Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù | Người/buổi | Được hưởng thêm 15% so với mức thù lao quy định tại điểm a, b, c mục này | |
| 3 | Biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù | | | |
| a | Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định) | Tờ gấp đã hoàn thành | 700 | |
| b | Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định) | Tình huống đã hoàn thành | 210 | |
| c | Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định) | Câu chuyện đã hoàn thành | 1.050 | |
| d | Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia) | Tiểu phẩm đã hoàn thành | 3.500 | |
| 4 | Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt | | | |
| - | Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật | Người/ngày | 20 | Không quá 1 ngày |
| - | Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt | Người/buổi | 7 | |
| 5 | Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, thuê người dẫn đường | | | |

| | | | | |
|---|---|------------|---|--|
| a | Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số kiêm người dẫn đường (đối với trường hợp phải thuê ngoài) | Ngày | Tối đa 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính | Chỉ áp dụng đối với hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật lưu động, sinh hoạt chuyên đề pháp luật, sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt tại vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật |
| b | Chi thuê người dẫn đường (không phải phiên dịch) | Ngày | Tối đa 130% mức lương cơ sở tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính | |
| 6 | Chi tổ chức cuộc thi, hội thi | | | |
| a | Chi biên soạn đề thi, đáp án, bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức và một số nội dung chi khác | | Áp dụng Quyết định 02/2013/QĐ-UBND ngày 15/01/2013 của UBND tỉnh Hòa Bình (Ban hành căn cứ Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGD&ĐT) | |
| b | Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau: | | | |
| | Thuê dẫn chương trình | Người/ngày | | Tùy theo quy mô, cấp tổ chức để quyết định mức thuê dẫn chương trình |
| | Cấp tỉnh | | 1.400 | |
| | Cấp huyện | | 1.000 | |
| | Cấp xã | | 500 | |

| | | | | |
|--|---|-------------|---|--|
| | Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu | Ngày | | Tùy theo quy mô, địa bàn tổ chức cuộc thi để quyết định mức thuê |
| | Cấp tỉnh | | 7.000 | |
| | Cấp huyện | | 5.000 | |
| | Cấp xã | | 3.500 | |
| | Thuê văn nghệ, diễn viên | Người/ngày | 210 | |
| | Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử) | | Thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính | |
| | Chi giải thưởng | | | |
| | * Cuộc thi quy mô cấp Tỉnh | | | |
| | - Giải nhất: | Giải thưởng | | |
| | + Tập thể | | 7.000 | |
| | + Cá nhân | | 4.200 | |
| | - Giải nhì | Giải thưởng | | |
| | + Tập thể | | 5.000 | |
| | + Cá nhân | | 2.000 | |
| | - Giải ba | Giải thưởng | | |
| | + Tập thể | | 3.500 | |
| | + Cá nhân | | 1.500 | |
| | - Giải khuyến khích | Giải thưởng | | |
| | + Tập thể | | 2.000 | |
| | + Cá nhân | | 500 | |
| | - Giải phụ khác | | 350 | |
| | * Cuộc thi tổ chức quy mô cấp huyện | | | |

| | | | |
|---|-------------|-------|--|
| - Giải nhất: | Giải thưởng | | |
| + Tập thể | | 5.000 | |
| + Cá nhân | | 3.000 | |
| - Giải nhì | Giải thưởng | | |
| + Tập thể | | 3.500 | |
| + Cá nhân | | 1.500 | |
| - Giải ba | Giải thưởng | | |
| + Tập thể | | 2.500 | |
| + Cá nhân | | 1.050 | |
| - Giải khuyến khích | Giải thưởng | | |
| + Tập thể | | 1.500 | |
| + Cá nhân | | 350 | |
| - Giải phụ khác | | 250 | |
| * Cuộc thi tổ chức quy mô cấp xã | | | |
| - Giải nhất: | Giải thưởng | | |
| + Tập thể | | 3.500 | |
| + Cá nhân | | 2.000 | |
| - Giải nhì | Giải thưởng | | |
| + Tập thể | | 2.500 | |
| + Cá nhân | | 1.050 | |
| - Giải ba | Giải thưởng | | |
| + Tập thể | | 2.000 | |
| + Cá nhân | | 750 | |
| - Giải khuyến khích | Giải thưởng | | |
| + Tập thể | | 1.050 | |
| + Cá nhân | | 250 | |
| - Giải phụ khác | | 200 | |

| | | | | |
|---|---|-----------|-------|---|
| 7 | Chi hỗ trợ hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở | | | |
| a | Biên soạn, biên tập tài liệu phát thanh | Trang | 60 | Tính theo trang chuẩn 350 từ |
| b | Bồi dưỡng phát thanh | | | |
| - | Phát thanh bằng tiếng Việt | Lần | 10 | |
| - | Phát thanh bằng tiếng dân tộc | Lần | 15 | |
| 8 | Chi phục vụ trực tiếp việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật | | | |
| | Chi hoạt động xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật hàng năm | Tủ/năm | 2.000 | Theo Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ |
| | Rà soát, bổ sung, cập nhật sách định kỳ 06 tháng/lần | Lần | 70 | |
| | Bồi dưỡng cán bộ tham gia luân chuyển sách | Lần/người | 35 | |
| 9 | Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Chương trình, Đề án, Kế hoạch, đánh giá thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật | | | |
| a | Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | 35 | |
| b | Rà soát văn bản, tài liệu phục vụ hệ thống hóa, kiến nghị xây dựng thể chế, thực hiện chương trình, đề án | Văn bản | 35 | |
| c | Viết báo cáo | | | |
| | Báo cáo tổng hợp trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Báo cáo | 3.500 | |
| | Báo cáo định kỳ hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | 2.000 | |

| | | | | |
|----|---|---------------------------------------|------------------------------|---|
| | Báo cáo chuyên đề | Báo cáo | 2.000 | |
| | Báo cáo đột xuất | Báo cáo | 700 | |
| 10 | Chi khen thưởng xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã, phường); huyện thành phố thuộc tỉnh (gọi tắt là cấp huyện; Tỉnh | | | |
| a | Khen thưởng xã - phường; quận - huyện được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận đạt chuẩn; Tỉnh được Bộ Tư pháp công nhận đạt chuẩn | Tương đương tập thể lao động xuất sắc | Bằng 1,5 lần mức lương cơ sở | Áp dụng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành |
| b | Khen thưởng xã - phường được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tặng Bằng khen tiêu biểu về tiếp cận pháp luật cấp tỉnh | Bằng khen | Bằng 2 lần mức lương cơ sở | |
| c | Khen thưởng xã - phường, quận - huyện, tỉnh - thành phố được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen tiêu biểu về tiếp cận pháp luật toàn quốc | Bằng khen | Bằng 3 lần mức lương cơ sở | |

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Tỉnh